

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	30/9/2020	01/01/2020
A-Tài sản ngắn hạn	100	502 786 269 436	494 559 615 405
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9 746 626 620	1 331 587 978
1. Tiền	111	9 746 626 620	1 331 587 978
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	471 501 915 830	462 087 590 633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82 334 219 998	108 116 024 170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	54 238 109 550	28 791 191 626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	26 766 157 216	23 199 168 623
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	367 091 916 583	354 702 640 376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(58 928 487 517)	(52 721 434 162)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV- Hàng tồn kho	140	20 285 800 640	30 005 144 853
1. Hàng tồn kho	141	20 285 800 640	30 005 144 853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	1 251 926 346	1 135 291 941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	349 157 125	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	902 769 221	1 135 291 941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B-Tài sản dài hạn	200	366 668 337 382	367 255 151 369
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	16 963 357 208	16 963 357 208
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	16 963 357 208	16 963 357 208
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II- Tài sản cố định	220	6 277 606 201	6 917 851 613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6 277 606 201	6 917 851 613
- Nguyên giá	222	31 385 027 920	30 697 297 497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(25 107 421 719)	(23 779 445 884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	730 720 000	730 720 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(730 720 000)	(730 720 000)
III- Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	329 924 555 659	329 924 555 659
1. Đầu tư vào công ty con	251	473 305 672 855	473 305 672 855
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	54 263 592 152	54 263 592 152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28 883 043 675	28 883 043 675

Chỉ tiêu	Mã số	30/9/2020	01/01/2020
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(226 527 753 023)	(226 527 753 023)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI- Tài sản dài hạn khác	260	13 502 818 314	13 449 386 889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13 502 818 314	13 449 386 889
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	869 454 606 818	861 814 766 774
C-Nợ phải trả	300	126 758 574 579	126 537 581 845
I- Nợ ngắn hạn	310	126 710 574 579	126 489 581 845
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	29 280 546 523	33 330 827 358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	44 100 000 000	7 998 310 791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		196 461 323
4. Phải trả người lao động	314	4 214 317 989	5 678 080 228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2 260 325 093	2 930 433 086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	324 293 148	19 352 373 697
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	30 638 971 339	39 690 104 455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 651 209 580	7 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12 240 910 907	10 312 990 907
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	330	48 000 000	48 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	48 000 000	48 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-Vốn chủ sở hữu	400	742 696 032 239	735 277 184 929
I- Vốn chủ sở hữu	410	742 696 032 239	735 277 184 929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	550 000 000 000	550 000 000 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	192 696 032 239	185 277 184 929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	182 305 184 929	168 297 351 303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10 390 847 310	16 979 833 626
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	869 454 606 818	861 814 766 774

Ngày 26 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu

Trưởng Ban Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Dặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

Chi tiêu	Mã số	Quý 03 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28 546 368 806	52 308 754 756	53 037 121 473	248 925 022 984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28 546 368 806	52 308 754 756	53 037 121 473	248 925 022 984
4. Giá vốn hàng bán	11	37 659 222 242	54 089 599 684	60 930 469 060	243 732 788 285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(9 112 853 436)	(1 780 844 928)	(7 893 347 587)	5 192 234 699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23 954 935 180	9 240 039 346	43 081 444 413	26 640 133 973
7. Chi phí tài chính	22	67 469 264	712 824 738	94 170 908	803 071 313
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	67 469 264	712 824 738	94 170 908	803 071 313
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13 153 837 422	7 166 632 645	25 106 548 339	17 699 928 956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1 620 775 058	(420 262 965)	9 987 377 579	13 329 368 403
11. Thu nhập khác	31	382 390 909	164 381 269	434 000 909	378 044 771
12. Chi phí khác	32		(828 308 666)	30 531 178	46 172 499
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	382 390 909	992 689 935	403 469 731	331 872 272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2 003 165 967	572 426 970	10 390 847 310	13 661 240 675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	2 003 165 967	572 426 970	10 390 847 310	13 661 240 675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Trưởng Ban Tài chính - Kế toán

Dặng Quang Cường

Ngày 26 Tháng 10 Năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020

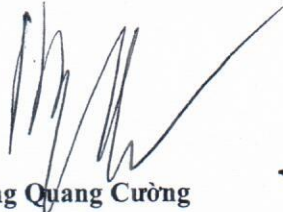
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/9/2020	30/9/2019
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.390.847.310	572.427.010
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.929.469.721	628.369.104
- Các khoản dự phòng	03	6.207.053.355	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.081.444.413)	(9.240.039.346)
- Chi phí lãi vay	06	94.170.908	712.824.738
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.459.903.119)	(7.326.418.494)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.738.012.957)	2.925.546.424
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.719.344.213	8.827.913.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.569.783.154	(11.515.653.400)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(53.431.425)	25.795.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(94.170.908)	(712.824.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	434.000.909	164.381.269
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	30.531.178	(828.308.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.591.858.955)	(8.439.568.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.289.224.309)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	49.110.000	130.606.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.595.802.326	9.240.039.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.355.688.017	9.370.645.710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.651.209.580	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	(6.672.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.348.790.420)	328.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.415.038.642	1.259.077.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.331.587.978	37.471.427.536
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.746.626.620	38.730.504.906

Người lập

Trưởng ban Tài chính kế toán

Tổng giám đốc


Trần Ngọc Tâm

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật | - | Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam | - | Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM |
| 3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | - | Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia |
| 4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị | - | Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Myanmar - Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam | - | Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Myanmar |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37%
2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00%
3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,18%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,18%
5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon - Địa chỉ: thôn Thập Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%
7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11%
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ. Người bán và người mua là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con cùng công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý liên quan về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo từng hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về doanh thu xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chi phí được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 nguyên tắc ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Mẫu số B 09a - DN

BẢN TÍNH KẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định của cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở thu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Ngân sách ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá trị hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định trong hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các quy định về thuế

Thu nhập gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nộp thuế ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế phải nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên các quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập khác

Các khoản thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/09/2020	01/01/2020
		VND
1 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	473.049.734	200.153.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.273.576.886	3.253.539.423
Tổng	9.746.626.620	3.453.692.857
3 Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.334.219.998	108.116.024.170
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd		9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	2.459.413.633	4.200.375.704
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	452.351.602
Công ty cổ phần Dệt may Sài Gòn		15.000.000.000
CN TD Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	25.949.617.192	34.393.303.337
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn	10.046.678.183	
Các đối tượng khác	10.379.216.228	11.060.915.207
4 Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.238.109.550	28.791.191.626
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng - COME	8.485.617.811	8.485.617.811
Cty CP điện nước lắp máy Hải Phòng	832.500.000	832.500.000
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA	20.933.881.344	
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.898.741.361	5.385.704.781
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan</i>		
5 Phải thu ngắn hạn khác		
	367.091.916.583	354.702.640.376
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	6.691.603.473	5.973.401.860
Công ty CP xây lắp và SX Công nghiệp	4.521.058.913	4.482.262.913
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	314.267.880.192	321.595.040.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688.500.000	688.500.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 51%	13.084.764.000	
Tạm ứng		286.225.551
Phải thu khác	10.878.356.913	4.717.456.009
6 Phải thu nội bộ		
	26.766.157.216	23.199.168.623
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	858.837.622	971.685.384
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	7.895.572.057	8.170.179.089
Chi nhánh Miền Nam	16.768.407.176	12.821.010.789
Chi nhánh Myanmar- VINAINCON	1.243.340.361	1.236.293.361
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi nhánh Miền Nam	1.586.615.678	1.586.615.678

Tổng	30/09/2020	01/01/2020
	43.729.514.424	40.162.525.831
7 Hàng tồn kho	30/09/2020	01/01/2020
		VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.268.000	101.336.000
Công cụ, dụng cụ	-	151.268.000
Chi phí SXKD dở dang	20.134.532.640	-
Tổng	20.285.800.640	252.604.000
8 Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
		VND
a) Ngắn hạn	-	-
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
b) Dài hạn	13.502.818.314	13.449.386.889
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.220.000	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	101.598.314	48.166.890
Chi phí khác chờ phân bổ		
Tổng	13.502.818.314	13.449.386.889
9 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
		VND
	29.280.546.523	33.330.827.358
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 - COMA 18	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất CCIM	2.897.296.787	3.297.296.787
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	650.872.390	2.424.335.511
Phải trả các đối tượng khác	9.851.408.198	11.728.225.912
10 Người mua trả tiền trước	30/09/2020	01/01/2020
		VND
	44.100.000.000	7.998.310.791
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn	44.100.000.000	7.998.310.791
11 Chi phí phải trả	30/09/2020	01/01/2020
		VND
Ngắn hạn	2.260.325.093	2.930.433.086
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
N/m phong điện đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
CT Đầu tư Xây dựng Công viên Thiên Niên Kỳ		670.107.993
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	424.928.667	424.928.667
b) Dài hạn	-	-
Tổng	2.260.325.093	2.930.433.086
12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác	30/09/2020	01/01/2020
		VND
a, Ngắn hạn	30.638.971.339	39.690.104.455
Kinh phí công đoàn	589.344.086	39.453.735.841
Bảo hiểm xã hội	378.847.680	545.650.888
khoản vay phải trả cho CBCNV	3.263.462.938	13.269.955.960
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	8.955.861.916	9.638.164.545
Dư có Tạm ứng	-	73.491.836
Dư có TK 138	1.404.612.282	36.398.182
Các khoản phải trả khác	1.845.590.985	(37.528.544.249)
b, Dài hạn	48.000.000	48.000.000

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
Tổng	30.686.971.339	39.738.104.455
13 Vay và nợ thuế tài chính	30/09/2020	01/01/2020
		VND
Vay ngắn hạn	3.651.209.580	7.000.000.000
Tổng	3.651.209.580	7.000.000.000
15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	28.546.368.806	52.308.754.756
Tổng	28.546.368.806	52.308.754.756
16 Giá vốn hàng bán	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	37.659.222.242	54.089.599.684
Giá vốn vật tư, xây lắp		
Tổng	37.659.222.242	54.089.599.684
17 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.387.198.705	9.675.578
Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.567.736.475	9.230.363.768
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm		
Tổng	23.954.935.180	9.240.039.346
18 Chi phí tài chính	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.469.264	712.824.738
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	67.469.264	712.824.738
19 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.053.101.834	4.339.253.660
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.961.490	67.471.478
Chi phí khấu hao	639.197.034	628.369.104
Thuế, phí, lệ phí	27.623.058	22.768.966
Chi phí dự phòng	6.207.053.355	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.637.870	812.035.463
Chi phí khác bằng tiền	460.810.963	1.296.733.974
Chi phí giảm	(9.548.182)	
Tổng	13.153.837.422	7.166.632.645

BÁO CÁO TỔNG HỢP TSCĐ
Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá		GT khấu hao				Giá trị còn lại		Mã số	Nguyên giá	Khấu hao
		Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Khấu hao đầu kỳ	Tăng Khấu hao	Khấu hao cuối kỳ	Giá trị còn lại đầu	Giá trị còn lại cuối				
1	Nhà cửa vật kiến trúc	20 491 522 733	20 491 522 733	15 434 894 401	418 044 729	15 852 939 130	5 056 628 332	4 638 583 603	121	7 638 490 895	7 409 336 264	
1.001	Trụ sở VINAINCON, số 5 Láng Hạ	7 638 490 895	7 638 490 895	7 332 950 851	76 384 911	7 409 335 762	305 540 044	229 155 133	122	1 042 483 988	1 042 483 988	
1.002	Điều hòa trung tâm	1 042 483 988	1 042 483 988	429 623 151		1 042 483 988			123	429 623 151	429 623 151	
1.003	Thang máy	429 623 151	429 623 151	429 623 151		429 623 151			124	78 788 699	78 788 699	
1.004	Lắp đặt BS dàn lạnh TT lầu 6, số 5 LH	78 788 699	78 788 699	78 788 699		78 788 699			99	857 795 000	857 795 000	
1.005	Hệ thống cửa an ninh toà nhà Vinaincon	857 795 000	857 795 000	857 795 000		857 795 000			153	62 300 000	53 993 368	
1.006	Hệ thống cửa ra vào tự động Tòa nhà Vinaincon	62 300 000	62 300 000	50 878 366	3 115 002	53 993 368	11 421 634	8 306 632	154	10 382 041 000	10 382 041 000	
1.007	Trụ sở VINAINCON, số 5 Láng Hạ - điều chuyển	10 382 041 000	10 382 041 000	5 642 374 346	338 544 816	5 980 919 162	4 739 666 654	4 401 121 838				
2	Phương tiện vận tải	10 214 183 306	10 214 183 306	8 354 008 403	221 152 305	8 575 160 708	1 860 174 903	1 639 022 598	127	335 310 000	335 310 000	
2.001	Xe Mitsubishi Lanser 29L-2717	335 310 000	335 310 000	335 310 000		335 310 000			128	687 645 668	687 645 668	
2.002	Xe Toyota Camry 29L-6494	687 645 668	687 645 668	687 645 668		687 645 668			129	575 397 329	575 397 329	
2.003	Xe Toyota Camry 29L-4689	575 397 329	575 397 329	575 397 329		575 397 329			130	687 645 668	687 645 668	
2.004	Xe Toyota Camry 29L-3339	687 645 668	687 645 668	687 645 668		687 645 668			131	687 645 668	687 645 668	
2.005	Xe Toyota Camry 29L-5959	687 645 668	687 645 668	687 645 668		687 645 668			132	687 645 668	687 645 668	
2.006	Xe Toyota Camry VPDD HCM	687 645 668	687 645 668	687 645 668		687 645 668			133	452 205 545	452 205 545	
2.007	Xe Ford Laser 29S-1493	484 616 182	484 616 182	484 616 182		484 616 182			134	484 616 182	484 616 182	
2.008	Xe Toyota Wagon - BPHGTTN	760 621 905	760 621 905	760 621 905		760 621 905			135	760 621 905	760 621 905	
2.009	Xe Toyota Camry Avalon 30P-7894	2 876 240 000	2 876 240 000	2 876 240 000		2 876 240 000			136	601 493 886	601 493 886	
2.010	Xe Mitsubishi Pajero GL V6 29U	1 142 190 909	1 142 190 909	777 324 387	47 591 289	824 915 676	364 866 522	317 275 233	152	1 142 190 909	824 915 676	
2.011	Xe ô tô Landruiser VX V8 30A - 622.88	1 289 224 309	1 289 224 309	89 529 470	53 717 682	1 43 247 152	1 199 694 839	1 145 977 157	155	1 289 224 309	143 247 152	
2.012	Xe ô tô Fortuner 51F-640.00	287 852 000	287 852 000	287 852 000		287 852 000			137	46 652 000	46 652 000	
2.013	Xe ô tô Mazda 30G-21263	46 652 000	46 652 000	46 652 000		46 652 000			138	241 200 000	241 200 000	
3	Máy móc thiết bị	241 200 000	241 200 000	241 200 000		241 200 000			140	51 046 955	51 046 955	
3.001	Máy trục địa Ban ĐHDA ĐSQ	241 200 000	241 200 000	241 200 000		241 200 000			141	36 865 782	36 865 782	
3.002	Máy toàn đạc điện tử TS06	391 469 881	391 469 881	391 469 881		391 469 881			142	48 496 000	48 496 000	
4	Thiết bị và dụng cụ quản lý	51 046 955	51 046 955	51 046 955		51 046 955			143	155 746 859	155 746 859	
4.001	Bộ Thvi, giải mã, t.bị âm thanh T6	36 865 782	36 865 782	36 865 782		36 865 782			144	57 314 285	57 314 285	
4.002	Máy Photocopy Fuji Xerox Viva 340	48 496 000	48 496 000	48 496 000		48 496 000			151	42 000 000	42 000 000	
4.003	Hệ thống mạng điện thoại nội bộ	155 746 859	155 746 859	155 746 859		155 746 859			146	40 000 000	40 000 000	
4.004	Bộ thiết bị mạng Lan	57 314 285	57 314 285	57 314 285		57 314 285			147	235 000 000	235 000 000	
4.005	Máy fô tô SRAPP	42 000 000	42 000 000	42 000 000		42 000 000			148	299 600 000	299 600 000	
4.006	Máy photocopy đa chức năng AR-5623N	730 720 000	730 720 000	730 720 000		730 720 000			149	31 290 000	31 290 000	
5	Tài sản cố định vô hình	40 000 000	40 000 000	40 000 000		40 000 000			150	124 830 000	124 830 000	
5.001	Phần mềm kế toán EFFECT	40 000 000	40 000 000	40 000 000		40 000 000			146	40 000 000	40 000 000	
5.002	Hệ thống mạng LAN tại Tổng Công ty.	235 000 000	235 000 000	235 000 000		235 000 000			147	235 000 000	235 000 000	
5.003	Phần mềm điện tử BKA.V OFFICE	299 600 000	299 600 000	299 600 000		299 600 000			148	299 600 000	299 600 000	
5.004	Phần mềm quản lý trang Web TCT	31 290 000	31 290 000	31 290 000		31 290 000			149	31 290 000	31 290 000	
5.005	Phần mềm quản lý nhân sự và QL kho	124 830 000	124 830 000	124 830 000		124 830 000			150	124 830 000	124 830 000	
CỘNG		32 115 747 920	32 115 747 920	25 198 944 685	639 197 034	25 838 141 719	6 916 803 235	6 277 606 201				

11/11/2020

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	550.000.000.000				170.910.351.303		720.910.351.303
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					15.905.905.103		15.905.905.103
- Tăng khác					1.073.928.523		1.073.928.523
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác					2.613.000.000		2.613.000.000
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000				185.277.184.929		735.277.184.929
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					10.390.847.310		10.390.847.310
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác					2.972.000.000		2.972.000.000
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000				192.696.032.239		742.696.032.239

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2020 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100

21. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	30/09/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con								
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045	-	24.386.208.045	24.386.208.045	-	24.386.208.045
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934	-	38.035.530.934	38.035.530.934	-	38.035.530.934
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482	-	2.792.888.482	2.792.888.482	-	2.792.888.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	12.201.283.784	-	12.201.283.784	12.201.283.784	-	12.201.283.784
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51,00%	51,00%	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%	15.278.557.273	-	15.278.557.273	15.278.557.273	-	15.278.557.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51,00%	51,00%	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757	-	6.634.922.757
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318	-	14.300.768.318
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	41,00%	41,00%	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416	-	2.730.001.416
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	20,00%	20,00%	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28,00%	28,00%	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%	2.428.000.000	-	2.428.000.000	2.428.000.000	-	2.428.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	6.208.620.000	-	6.208.620.000	6.208.620.000	-	6.208.620.000
Tổng			527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209	527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam			779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp			4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp			10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng			899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công			2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175
Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long			2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phá			8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499
Tổng			28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450

114.3

22 Lợi nhuận khác	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	382.390.909	164.381.269
Hoàn nhập bảo hành công trình		
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ		130.606.364
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	382.390.909	
Thu nhập khác	-	33.774.905
Chi phí khác	-	(828.308.666)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác		(828.308.666)
Lợi nhuận (thuần)	382.390.909	992.689.935

23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	2.003.165.967
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cố tức được chia)	19.567.736.475	9.230.363.768
Thu nhập chịu thuế công ty	(17.564.570.508)	(8.657.936.798)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập



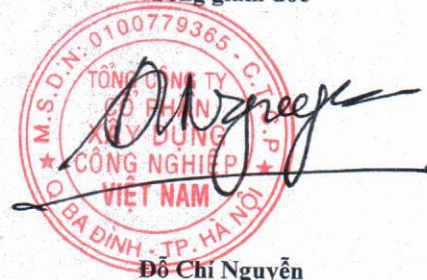
Trần Ngọc Tâm

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

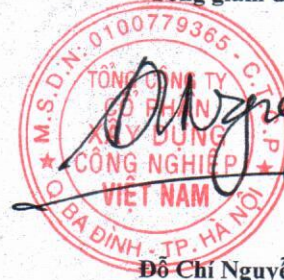


Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn



T.C.P.